

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-PT

Ngày 18 - 4 - 2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng

Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa : Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2022/TLPT-DS ngày 19/01/2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng dân sự”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2022/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2022/QĐXX- PT ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2022/QĐPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn C.

Địa chỉ: 19 N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Bị đơn: Công ty T;

Địa chỉ: Số 30 N, thành phố B, Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Văn H; Chức vụ: Tổng giám đốc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984; Chức vụ: Kế toán Công ty, có mặt. Theo giấy ủy Quyền ngày 17/3/2022 của Tổng giám đốc Công ty.Có mặt.

Địa chỉ: Số 124/02 V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có kháng cáo: Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Văn C trình bày:

Từ năm 2003 đến năm 2008 ông có nhận khoán thi công xây dựng của Công ty cổ phần xây lắp công trình T (nay là Công ty T) một số công trình mà Công ty là nhà thầu thi công chính. Các công trình trên đã được nghiệm thu, thanh quyết toán đảm bảo đúng và đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng mà các bên đã ký kết và được bảo hành theo đúng quy định của hợp đồng. Các công trình trên được chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho Công ty T tương ứng với phần khối lượng nghiệm thu mà ông đã thi công. Khi thanh toán cho ông phần khối lượng thi công tương ứng với giá trị khoán gọn mà ông đã nhận khoán với công ty. Công ty có giữ 1% gọi là tạm giữ thu nhập doanh nghiệp. Tổng số tiền tạm giữ từ năm 2003-2008 là 253.132.914 đồng. Công ty có thực hiện chi trả số tiền tạm giữ 1% cho các đội và công trình thi công từ năm 2006 trở về trước thông qua Quyết định số 164/QĐ-CT ngày 14/11/2008 của Công ty cổ phần xây lắp công trình T. Ngày 25/11/2008 công ty đã trả cho ông số tiền 87.061.527 đồng, đến nay còn nợ lại số tiền 166.071.387 đồng. Ông đã nhiều lần gửi thông báo đòi tiền còn nợ lại cho công ty nhưng công ty vẫn chưa trả cho ông số tiền trên.

Hiện ông không thu giữ được các tài liệu gốc chứng minh số tiền 166.071.387 đồng, chỉ còn một biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/7/2007 đến ngày 31/12/2007 số tiền tạm giữ TNDN 1% là 103.660.647 đồng. Dưới có đóng dấu của giám đốc công ty xác nhận, hiện công ty chưa chi trả cho ông số tiền này. Do đó ông tự nguyện rút một phần đơn khởi kiện đối với số tiền 62.410.740 đồng chỉ yêu cầu công ty trả cho ông số tiền 103.660.647 đồng và lãi suất kể từ ngày tạm giữ đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Công ty T mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Tại bản án số: 174/2021/DS-ST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147 Điều 227. Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 194 Luật Doanh nghiệp 2014;

- Căn cứ các điều 463, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Vũ Văn C.

Buộc Công ty T trả số tiền tạm giữ cho ông Vũ Văn C tổng số tiền là 112.731.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng bảy trăm ba mươi một nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Công ty T trả cho ông Vũ Văn C số tiền 62.410.740 đồng (*Sáu mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án C sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/12/2021, bị đơn Công ty T kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án số: 174/2021/DSST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Đề nghị C phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án theo hướng: Hủy bản án sơ thẩm số 174/2021/DS-ST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và đề nghị Tòa án C sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Vinafor Tây Nguyên, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 174/2021/DS-ST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Công ty T Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Về tố tụng:

Ngày 12/7/2021 Tòa án nhân dân thành phố ra Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 168/2021/QĐXXST-DS. Thời gian mở phiên tòa vào hồi 14h00 ngày 02/8/2021 (BL: 67).

Ngày 26/7/2021 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra thông báo số 30/TB-TA về việc dời lịch xét xử (BL:70). Vì lý do thực hiện công văn số 6822-UBND KGVX ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 16/8/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra thông báo mở lại phiên tòa xét xử (BL: 71). Thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 24/8/2021.

Ngày 19/8/2021, bị đơn Công ty T có văn bản số 14/VC/CT (BL: 73) đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét và sắp xếp xử vụ án vào một thời gian khác. Vì lý do tình hình dịch bệnh nên công ty không thể tham gia phiên tòa vào ngày 24/8/2021.

Ngày 24/8/2021 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2021/QĐST-DS (BL: 75) vì lý do Công ty T có đơn xin hoãn phiên tòa. Thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 08/9/2021.

Ngày 6/9/2021, bị đơn Công ty T có văn bản số 15/VC/CT (BL: 78) đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét và sắp xếp xử vụ án vào một thời gian khác. Vì lý do tình hình dịch bệnh nên công ty không thể tham gia phiên tòa vào ngày 8/9/2021.

Ngày 6/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra thông báo số 68/TB-TA về việc chuyển lịch xét xử (BL:78a).

Ngày 13/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra thông báo số 87/TB-TA về việc chuyển lịch xét xử (BL:79). Thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 ngày 21/9/2021

Ngày 17/9/2021 Công ty T có đơn xin hoãn phiên tòa số 17/VC/CT (BL: 81).

Ngày 15/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ra thông báo mở lại phiên tòa xét xử (BL: 82). Thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 02/12/2021.

Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã tổng đạt đầy đủ thủ tục tố tụng như: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo chuyển lịch phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa cho bị đơn là Công ty T nhưng Công ty T vẫn vắng mặt tại phiên tòa vào ngày 02/12/2021. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về áp dụng điều luật: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” nhưng áp dụng các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên chưa chính xác do vậy cần xác định lại quan hệ pháp luật và áp dụng pháp luật nội dung cho phù hợp.

Ngày 29/12/2020 ông Vũ Văn C có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Công ty T trả cho ông số tiền 166.071.387 đồng tiền ông nhận khoán xây lắp công trình cho công ty là 1% gọi là tạm giữ thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến 2008. Trong quá trình thực hiện công việc giữa ông C và Công ty T có lập hợp đồng giao nhận công việc, xác lập

quyền và nghĩa vụ các bên nên coi đây là hợp đồng song vụ, do vậy cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 385, 402, 410 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2.] Về nội dung vụ án:

[2.1] **Đối với số tiền tạm giữ 1%:**

Từ năm 2003 đến 2008 ông C có nhận khoán thi công xây dựng của Công ty cổ phần xây lắp công trình Tây Nguyên (nay là Công ty T) (gọi tắt là công ty) một số công trình mà Công ty là nhà thầu thi công chính. Các công trình trên đã được nghiệm thu, thanh quyết toán đảm bảo đúng và đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng mà các bên đã ký kết và được bảo hành theo đúng quy định của hợp đồng.

Khi thanh toán cho ông C phần khối lượng thi công tương ứng với giá trị khoán gọn mà ông đã nhận khoán với công ty. Công ty có giữ 1% gọi là tạm giữ thu nhập doanh nghiệp. Tổng số tiền tạm giữ từ 2003-2008 là 253.132.914 đồng. Ngày 25/11/2008 công ty đã trả cho ông số tiền 87.061.527 đồng theo quyết định về việc chi trả tiền tạm giữ 1% cho các đội và CN công trình số 164/QĐ-CT ngày 14/11/2008. Đến nay còn nợ lại số tiền 166.071.387 đồng.

Tuy nhiên đối chiếu các hồ sơ đối chiếu công nợ từ năm 2003-2008 ông C không cung C được các biên bản đối chiếu công nợ gốc, mà chỉ còn giữ bản phôi. Hiện ông C chỉ còn giữ được 1 bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2007 đến ngày 31/12/2007 giữa đại diện công ty và đại diện đội xây lắp là ông C. Trong đó thể hiện tạm giữ TNDN 1% là số tiền 103.660.647 đồng, dưới có chữ ký và đóng dấu của đại diện Công ty cổ phần XLCT T nay là Công ty T. Do vậy Tòa án C sơ thẩm đã buộc Công ty Cổ T phải thanh toán cho ông C số tiền 103.660.647 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C tự nguyện rút yêu cầu đòi công ty trả đối với số tiền 62.410.740 đồng. Nên Tòa C sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với số tiền ông C đề nghị Công ty trả số tiền 62.410.740 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] **Về lãi:**

Đối với số tiền tạm giữ 1% là sự thỏa thuận giữa bên nhận khoán và bên công ty. Số tiền này trong văn bản không thể hiện việc tính lãi đối với việc chậm trả, tại C sơ thẩm ông C thừa nhận qua quyết định số 164/QĐ-CT ngày 14/11/2008 về việc chi trả 1% số tiền tạm giữ cũng không trả lãi đối với số tiền tạm giữ. Đồng thời ông C không cung C được các chứng cứ tài liệu chứng minh về thỏa thuận tạm giữ 1% này có thỏa thuận về thời hạn tạm giữ, và thỏa thuận về lãi suất. Do đó Tòa C sơ thẩm bác yêu cầu buộc Công ty phải trả phần lãi suất chậm trả trong khoảng thời gian từ 01/01/2008 đến ngày công ty trả số tiền tạm giữ 1% còn lại cho ông C. Buộc Công ty trả số tiền tạm giữ 1% tính ngày 18/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm

02/12/2021 là 10 tháng 15 ngày: 103.660.647 đồng x 10%/năm x 10 tháng 15 ngày = 9.070.000 đồng (làm tròn) cho ông C là có căn cứ.

Mặt khác quá trình giải quyết tại C sơ thẩm, bị đơn Công ty T mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty đã cho người đại diện theo ủy quyền tiếp cận các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông C cung cấp nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tại cấp phúc thẩm cũng không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới chứng minh Công ty không giữ số tiền 1% là tạm giữ thu nhập doanh nghiệp của ông C.

Do đó, kháng cáo của bị đơn Công ty T không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 174/2021/DS-ST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma thuật là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí DSPT.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 194 Luật doanh nghiệp 2014.

Căn cứ Điều 385, Điều 402, Điều 410, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty T - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 174/2022/DS-ST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Tuyên xử : Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Vũ Văn C

Buộc Công ty T trả số tiền tạm giữ cho ông Vũ Văn C, tổng số tiền là 112.731.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu bảy trăm ba mươi một ngàn đồng*). (Trong đó: tiền gốc là 103.660.647 đồng, tiền lãi suất 9.070.000 đồng)

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Công ty T trả cho ông Vũ Văn C số tiền 62.410.740 đồng (*Sáu mươi hai triệu bốn trăm mười ngàn bảy trăm bốn mươi đồng*)

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty T trả tiền

lãi từ ngày 01/01/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo lãi suất 1%/tháng đối với số tiền 173.148.000 đồng (*Một trăm bảy mươi ba triệu một trăm bốn mươi tám ngàn đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí DSST:

Công ty T phải chịu án phí trên giá trị thực hiện nghĩa vụ là 5.636.000 đồng (*Năm triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

Ông C phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 8.657.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.152.000 đồng (*Bốn triệu một trăm năm mươi hai ngàn đồng*) theo biên lai số AA/2019/0013687 ngày 11/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi khấu trừ ông Vũ Văn C còn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.505.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng*).

[4.2] Về án phí DSPT:

Công ty T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012135 ngày 05/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND C cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Đường sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm